

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện
chính sách tinh giản biên chế đợt II năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Công văn số 4747/BNV-TCBC ngày 24/9/2018 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 113/2018/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 333/TTr-SNV ngày 03/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt II năm 2021 đối với 12 cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể như sau:

1. Cán bộ, công chức cấp xã: 04 người (chính sách về hưu trước tuổi: 03 người; chính sách thôi việc ngay: 01 người).

2. Viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập: 08 người (chính sách về hưu trước tuổi: 07 người; chính sách thôi việc ngay: 01 người).

3. Tổng kinh phí thực hiện: 2.006.827.000 đồng (Hai tỷ, không trăm lẻ sáu triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

(Có Biểu số 1a, biểu số 1c và biểu số 2 đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Thông báo các đơn vị, địa phương có cán bộ, công chức, viên chức được phê duyệt tinh giản biên chế theo Điều 1 Quyết định này để thực hiện thủ tục giải quyết chế độ, chính sách kịp thời theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, báo cáo UBND tỉnh xem xét để báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính kiểm tra theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm bố trí và hướng dẫn việc sử dụng kinh phí để đơn vị, địa phương thực hiện chi trả chế độ chính sách tinh giản biên chế theo quy định.

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố thực hiện giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng thuộc diện tinh giản biên chế theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Các đơn vị, địa phương có đối tượng tinh giản biên chế:

a) Triển khai thực hiện các thủ tục giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế cho cán bộ, công chức, viên chức đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC.

b) Báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Nội vụ, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cán bộ, công chức, viên chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Lưu: VT, K12.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Phi Long

Biểu số 1a

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỘT II NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Chia theo nguồn kinh phí thực hiện		Lý do tinh giản				
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng				Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tinh cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH		Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LD đối dư	Ngân sách nhà nước cấp	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
TỔNG CỘNG				10 người																		1.565.195	835.123	336.765	393.307	0	1.565.195			
A	Khởi hành chính		3 người																			308.407	173.500	75.110	59.797	0	308.407			
UBND huyện Tuy Phước																														
1	Nguyễn Đình Long	08/8/1963	Trung cấp Quản lý Văn hóa	Chủ tịch HĐND xã Phước Quang	3,06	01/10/2020	0,25	11/9/2011							2,46	01/10/2014	4.198	20 n 6 th	01/07/2021	57 n 10 th										Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143
															2,66	01/10/2016														
															2,86	01/10/2018														
															3,06	01/10/2020														
2	Lê Văn Tám	20/02/1964	Trung cấp Công an	Phó Chủ tịch HĐND xã Phước Hòa	3,46	01/4/2021	0,20	01/7/2011							2,86	01/4/2015	4.597	34 n 3 th	01/07/2021	57 n 4 th									Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143	
															3,06	01/4/2017														
															3,26	01/4/2019														
															3,46	01/4/2021														
UBND thị xã Hoài Nhơn																														
3	Trần Ngọc Khoa	02/10/1964	Đại học Quản lý đất đai	Công chức Địa chính - xây dựng - ĐT và MT phường Hoài Hương	4,65	01/01/2020								4,32	01/01/2017	6.227	28 n 03 th	01/12/2021	57 t 01 th										Điểm d Khoản 1 Điều 1 NĐ 143	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Chia theo nguồn kinh phí thực hiện		Lý do tinh giản				
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số			Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKY hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ đối dư		Ngân sách nhà nước cấp			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
B Khối sự nghiệp				7 người																		1.256.788	661.623	261.655	333.510	0	1.256.788				
Sở Văn hoá và Thể thao																															
1	Đoàn Thanh Tâm	06/9/1964	Đại học	Viên chức	11% (4,98)	01/4/2021																									Điểm h Khoản 3 Điều 1 NĐ 113
Sở Kế hoạch và Đầu tư																															
2	Ngô Kim Long	30/10/1962	Lái xe	Lái xe Trung tâm Xúc tiến đầu tư Bình Định	14% (4,03)	01/12/2020																									Điểm b Khoản 1 Điều 6 NĐ 108
Sở Giáo dục và Đào tạo																															
3	Phan Thị Xuân Hương	20/7/1968	Đại học	Giáo viên	4,32	01/9/2018																									Điểm g khoản 1 Điều 1 NĐ 143
UBND thị xã Hoài Nhơn																															
4	Nguyễn Thị Phương Liên	18/6/1969	Đại học sư phạm Giáo dục Thể dục	Giáo viên Thể dục Trường THCS Hoài Đức	3,99	01/10/2019																									Điểm e Khoản 1 Điều 1 NĐ 143

Biểu số 1c
DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT II NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)			Chia theo nguồn kinh phí thực hiện		Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
TỔNG CỘNG				2 người																			441.632	36.831	404.801	36.831	404.801	
A	Khối hành chính		1 người																				132.935	16.359	116.576	16.359	116.576	
UBND huyện Phù Cát																												
1	Thái Văn Lanh	01/5/1976	Đại học Luật	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Cát Minh	3,66	01/10/2018									3,06	01/7/2015	5.453	4.441	17 n 6 th	01/7/2021	45 t 02 th	132.935	16.359	116.576	16.359	116.576	Điểm đ Khoản 1 Điều 1 ND 143	
														3,26	01/7/2016													
														3,46	01/7/2018													
														3,66	01/10/2018													
B	Khối sự nghiệp		1 người																				308.697	20.472	288.225	20.472	288.225	
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																												
1	Đặng Văn Ứng	15/8/1965	Đại học công tác xã hội	Viên chức Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	4,58	01/12/2018									6%	01/5/2015	6.824	6.300	30 n 5 th	01/7/2021	55 t 10 th	308.697	20.472	288.225	20.472	288.225	Điểm e Khoản 1 Điều 1 ND 143 và Điểm g Khoản 1 Điều 1 ND 143	
														7%	01/5/2016													
														8%	01/5/2017													

Biểu số 2

TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỢT II NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện		Lý do tính gián					
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Hệ số	Thời điểm hưởng	Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyên sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN		Thời việc ngay	Thời việc sau khi đi học nghề		Kinh phí CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu, nguồn KP hợp pháp khác của đơn vị, Quỹ hỗ trợ LĐ đối dư	Ngân sách nhà nước cấp			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28					
TỔNG CỘNG			12 người																			10	0	2	0	2.006.827	36.831	1.969.996						
A	Khối hành chính	4 người																				3	0	1	0	441.342	16.359	424.983						
UBND huyện Tuy Phước																																		
1	Nguyễn Đình Long	08/8/1963	Trung cấp Quản lý Văn hóa	Chủ tịch HĐND xã Phước Quang	3,06	01/10/2020	0,25	11/9/2011							2,46	01/10/2014	4.198		20 n 6 th	01/07/2021	57 n 10 th	x								62.965	0	62.965	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143	
															2,66	01/10/2016																		
															2,86	01/10/2018																		
															3,06	01/10/2020																		
2	Lê Văn Tâm	20/02/1964	Trung cấp Công an	Phó Chủ tịch HĐND xã Phước Hòa	3,46	01/4/2021	0,20	01/7/2011							2,86	01/4/2015	4.597		34 n 3 th	01/07/2021	57 n 4 th	X								106.891	0	106.891	Điểm c Khoản 1 Điều 1 NĐ 143	
															3,06	01/4/2017																		
															3,26	01/4/2019																		
															3,46	01/4/2021																		
UBND thị xã Hoài Nhơn																																		
3	Trần Ngọc Khoa	02/10/1964	Đại học Quản lý đất đai	Công chức Địa chính - xây dựng - ĐT và MT phường Hoài Hương	4,65	01/01/2020								4,32	01/01/2017	6.227		28 n 03 th	01/12/2021	57 t 01 th	X										138.551	0	138.551	Điểm d Khoản 1 Điều 1 NĐ 143

